

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231,859,528,566	216,237,463,698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	97,214,832,124	98,781,931,054
1. Tiền	111		24,274,970,337	23,943,381,699
2. Các khoản tương đương tiền	112		72,939,861,787	74,838,549,355
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5.2)	2,896,300,000	2,896,300,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,896,300,000	2,896,300,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(5.3)	105,496,181,936	89,687,227,073
1. Phải thu khách hàng	131		55,650,171,564	49,585,427,343
2. Trả trước cho người bán	132		50,282,144,912	40,828,014,810
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1,403,467,353	1,119,079,155
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,839,601,893)	(1,845,294,235)
IV. Hàng tồn kho	140			-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	26,252,214,506	24,872,005,571
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		273,333,332	383,333,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		239,290,927	368,043,354
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		25,739,590,247	24,120,628,884
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62,041,478,816	59,253,381,129
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		44,146,140,964	41,542,942,735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	37,488,969,309	37,435,130,938
- Nguyên giá	222		59,546,453,193	58,219,564,696
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,057,483,884)	(20,784,433,758)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)	1,909,540,687	1,954,505,944
- Nguyên giá	228		3,115,538,786	3,115,538,786
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,205,998,099)	(1,161,032,842)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.7)	4,747,630,968	2,153,305,853
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.8)	15,525,000,000	15,525,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9,525,000,000	9,525,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	2,370,337,852	2,185,438,394
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		650,337,852	465,438,394
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,720,000,000	1,720,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269			

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		293,901,007,382	275,490,844,827
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		182,361,367,783	164,024,081,282
I. Nợ ngắn hạn	310		182,361,367,783	164,024,081,282
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	(5.10)	165,145,479,836	139,723,099,277
3. Người mua trả tiền trước	313		398,470,479	296,128,866
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.11)	4,053,897,218	3,684,539,138
5. Phải trả người lao động	315		1,167,345,352	8,564,581,104
6. Chi phí phải trả	316		374,803,651	2,080,698,189
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.12)	10,707,123,331	8,927,786,792
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		514,247,916	747,247,916
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.13)	111,539,639,599	111,466,763,545
I. Vốn chủ sở hữu	410		111,539,639,599	111,466,763,545
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54,720,000,000	54,720,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,029,300,000	1,029,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(817,208,082)	(817,208,082)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,900,293,842	8,900,293,842
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		500,000,000	500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,000,000,000	5,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42,207,253,839	42,134,377,785
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		293,901,007,382	275,490,844,827
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05		535,997.90	718,804.17
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Ngày 09 tháng 05 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

CÔNG TY: CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
Địa chỉ: Số 2 Bích cầu, Đồng Đa, Hà nội
Tel: 0437321090 Fax: 0437321083

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2014
Mẫu số B 01a- DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	88,825,328,470	128,086,134,303	88,825,328,470	128,086,134,303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		88,825,328,470	128,086,134,303	88,825,328,470	128,086,134,303
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	80,967,248,044	124,158,327,004	80,967,248,044	124,158,327,004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,858,080,426	3,927,807,299	7,858,080,426	3,927,807,299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	1,710,473,793	2,102,420,077	1,710,473,793	2,102,420,077
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	57,202,293	232,833,028	57,202,293	232,833,028
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24			-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	2,693,481,929	3,237,411,721	2,693,481,929	3,237,411,721
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		6,817,869,997	2,559,982,627	6,817,869,997	2,559,982,627
11. Thu nhập khác	31	(6.6)	265,193,933	5,080,670,410	265,193,933	5,080,670,410
12. Chi phí khác	32	(6.7)	74,888,655		74,888,655	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		190,305,278	5,080,670,410	190,305,278	5,080,670,410
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,008,175,275	7,640,653,037	7,008,175,275	7,640,653,037
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	1,518,699,221	1,910,163,259	1,518,699,221	1,910,163,259
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,489,476,054	5,730,489,778	5,489,476,054	5,730,489,778
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	(6.9)	1,013	1,058	1,013	1,058

Ngày 09 tháng 05 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

CÔNG TY: CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2 Bích cầu, Đống Đa, Hà nội

Tel: 0437321090 Fax: 0437321083

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2014

Mẫu số B 01a- DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,008,175,275	7,640,653,037
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,336,091,231	935,738,662
- Các khoản dự phòng	03		5,692,342	(20,279,272)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,562,822,542)	(1,723,744,417)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		6,787,136,306	6,832,368,010
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16,779,721,457)	9,562,073,763
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		15,729,523,464	(2,085,053,981)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(74,899,457)	57,190,002
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,617,150,573)	(1,998,502,281)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		600,000,000	1,628,840,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,113,750,000)	(1,720,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,531,138,283	12,276,915,513
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,952,840,910)	(2,421,472,607)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		52,727,273	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5,910,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,584,980,924	1,723,744,417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(315,132,713)	5,212,271,810
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,783,104,500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,783,104,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,567,098,930)	17,489,187,323
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98,781,931,054	75,154,211,915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		97,214,832,124	92,643,399,238

Ngày 09 tháng 05 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1685/2002/QĐ/BTM, ngày 30 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần 2, ngày 23 tháng 08 năm 2005, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 05 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 54.720.000.000 đồng.

Trụ sở chính tại số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, Công ty có mở Chi nhánh Hải Phòng đặt tại số 115 đường bao Trần Hưng Đạo, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Ngoài ra, Công ty còn đầu tư 100% vốn thành lập công ty con là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành (Hanotrans). Hanotrans có cùng địa chỉ giao dịch với Công ty.

Hiện nay, Hanotrans có các chi nhánh sau:

* Chi nhánh Hải phòng, đặt tại 115 Đường bao Trần Hưng Đạo, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải phòng

* Chi nhánh Hồ chí minh, đặt tại số 207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, Quận Phú nhuận, TP Hồ Chí Minh

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; bốc xếp, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;
- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá nội địa và quá cảnh;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu);
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại.
- Môi giới hàng hải
- Đại lý tàu biển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư vào ngày khóa sổ năm tài chính được ghi nhận theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

* Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	8-24 năm
+ Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
+ Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	3-6 năm
+ Chi phí để có quyền sử	13 năm
+ Phần mềm quản lý	3 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập tài chính

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Cổ tức nhận được từ công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu.

4.6. Lương

Công ty trích quỹ lương trong phạm vi được duyệt của Hội đồng quản trị.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá cổ phần đóng góp từ các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận từ lãi phát hành cổ phiếu

4.8. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.9. Các bên liên quan

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	695,683,418	980,583,441
Tiền gửi ngân hàng	23,579,286,919	22,962,798,258
Các khoản tương đương tiền (*)	72,939,861,787	74,838,549,355
	97,214,832,124	98,781,931,054

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1->3 tháng tại Sở Giao dịch Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam.

5.2. Đầu tư ngắn hạn:

Số cuối quý	Số đầu năm
2,896,300,000	2,896,300,000

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6->9 tháng tại Sở Giao dịch Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam.

5.3. Phải thu ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	55,650,171,564	49,585,427,343
Trả trước cho người bán	50,282,144,912	40,828,014,810
Dự phòng phải thu ngắn hạn	(1,839,601,893)	(1,845,294,235)
Phải thu khác	1,403,467,353	1,119,079,155
Giá trị thuần của phải thu	105,496,181,936	89,687,227,073

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	273,333,332	383,333,333
Thuế GTGT được khấu trừ	239,290,927	368,043,354
Tạm ứng	2,699,680,247	1,594,468,884
Ký quỹ ngắn hạn	23,039,910,000	22,526,160,000
	26,252,214,506	24,872,005,571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Ký quỹ ngắn hạn là các khoản ký quỹ bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không và khoản ký theo Thư bảo của Ngân hàng để thực hiện hợp đồng đại lý hàng hóa với Tổng công ty Hàng không Việt Nam.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý	25,337,805,533	4,259,209,500	27,952,033,531	670,516,132		58,219,564,696
Mua trong quý			1,065,080,000		354,770,000	1,419,850,000
Thanh lý, nhượng bán			92,961,503			92,961,503
Số dư cuối quý	25,337,805,533	4,259,209,500	28,924,152,028	670,516,132	354,770,000	59,546,453,193
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	3,205,901,664	1,305,730,602	15,787,269,752	485,531,740		20,784,433,758
Khấu hao trong quý	314,212,107	131,453,373	830,440,462	10,251,618	4,768,414	1,291,125,974
Thanh lý, nhượng bán			18,075,848			18,075,848
Số dư cuối quý	3,520,113,771	1,437,183,975	16,599,634,366	495,783,358	4,768,414	22,057,483,884
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu quý	22,131,903,869	2,953,478,898	12,164,763,779	184,984,392	-	37,435,130,938
Tại ngày cuối quý	21,817,691,762	2,822,025,525	12,324,517,662	174,732,774	350,001,586	37,488,969,309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu quý	2,742,410,677	373,128,109	3,115,538,786
Mua trong quý			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối quý	2,742,410,677	373,128,109	3,115,538,786
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu quý	915,772,922	245,259,920	1,161,032,842
Khấu hao trong quý	31,727,616	13,237,641	44,965,257
Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối quý	947,500,538	258,497,561	1,205,998,099
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1,826,637,755	127,868,189	1,954,505,944
Tại ngày cuối kỳ	1,794,910,139	114,630,548	1,909,540,687

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	4,747,630,968	2,153,305,853

(*) Là chi phí khảo sát, nghiên cứu dự án xây dựng kho của Chi nhánh Hải Phòng.

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (**)	6,000,000,000	6,000,000,000
Đầu tư cổ phiếu (***)	9,525,000,000	9,525,000,000
	15,525,000,000	15,525,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài	15,525,000,000	

(**) Là khoản đầu tư 100% vốn thành lập Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành.

(***) Bao gồm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

		Tỷ lệ góp vốn
Công ty cổ phần Vận tải và Thương mại- Vinalink	6,900,000,000	5.62%
Công ty cổ phần Vận tải Ngoại thương- Vinafreight	2,625,000,000	3.13%
	9,525,000,000	

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	(#) 650,337,852	465,438,394
Tài sản dài hạn khác	1,720,000,000	
	2,370,337,852	465,438,394

(#) Là công cụ, dụng cụ xuất dùng, Công ty phân bổ chi phí theo tiêu thức: phân bổ 50% giá trị khi đưa vào sử dụng và 50% giá trị còn lại vào năm thứ 3 tính từ năm phát sinh.

Tài sản dài hạn khác là khoản ký quỹ cho VN airlines.

5.10. Phải trả người bán và người mua ứng trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán	165,145,479,836	139,723,099,277
Người mua trả tiền trước	398,470,479	296,128,866
	165,543,950,315	140,019,228,143

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,494,104,355	1,592,555,707
Thuế GTGT	277,161,987	106,837,645
Thuế thu nhập cá nhân	576,990,735	614,980,345
Các loại thuế khác	1,705,640,141	1,370,165,441
	4,053,897,218	3,684,539,138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.12. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
KPCĐ, BHXH, BHYT,	58,044,431	-
Cổ tức phải	1,547,919,500	990,266,500
Nhận tiền cược cho thuê	8,998,200,000	7,739,200,000
Các khoản	102,959,400	198,320,292
	10,707,123,331	8,927,786,792

5.13. Vốn chủ sở hữu**5.13.1. Chi tiết vốn của chủ sở hữu**

	Số cuối quý	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp	6,000,000,000	11%	6,000,000,000	11%
Vốn góp của các đối tượng	48,720,000,000	89%	48,720,000,000	89%
	54,720,000,000	100%	54,720,000,000	100%

5.13.2. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	5,472,000	5,472,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	55,400	55,400
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	5,416,600	5,416,600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu		

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Doanh thu	39,755,241,531	36,124,577,401
Doanh thu cung cấp nội địa	49,070,086,939	91,961,556,902
	88,825,328,470	128,086,134,303

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Chi phí	4,606,929,697	6,885,515,797
Chi phí công dụng cụ	210,927,177	102,164,090
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,139,701,463	731,995,061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72,201,016,381	114,196,798,527
- Chi phí cước	36,202,881,499	38,281,748,206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,998,134,882	75,915,050,321
Chi phí bằng tiền khác	2,808,673,326	2,241,853,529
	80,967,248,044	124,158,327,004

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Lợi nhuận được chia từ VNL,	105,000,000	
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,479,980,924	1,723,744,417
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	125,492,869	378,675,660
	1,710,473,793	2,102,420,077

6.4. Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	57,202,293	232,833,028

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Chi phí nhân viên	1,071,684,716	1,853,009,986
Chi phí đồ dùng văn phòng	21,263,183	6,534,092
Chi phí khấu hao TSCĐ	196,389,768	203,743,601
Thuế, phí và lệ phí	11,843,775	17,112,432
Chi phí dự phòng	(5,692,342)	(20,279,272)
Chi phí bằng tiền khác	1,397,992,829	1,177,290,882
	2,693,481,929	3,237,411,721

6.6. Thu nhập khác

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Thu nhập khác	265,193,933	5,080,670,410

6.7. Chi phí khác

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
	74,888,655	0

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	7,008,175,275	7,640,653,037
Lợi nhuận tính thuế	6,903,178,275	7,640,653,037
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,518,699,221	1,910,163,259
Lợi nhuận sau thuế	5,489,476,054	5,730,489,778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập	5,489,476,054	5,730,489,778
Các khoản điều chỉnh		
đồng sở hữu cổ phiếu phổ	5,489,476,054	5,730,489,778
thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu	5,416,600	5,416,600
hành bình quân		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
(EPS)	1,013	1,058

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Hà nội, ngày 09 tháng 05 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC